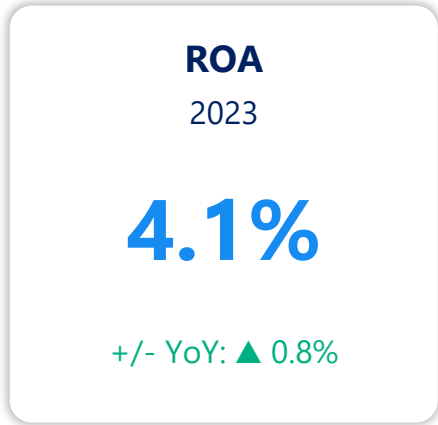
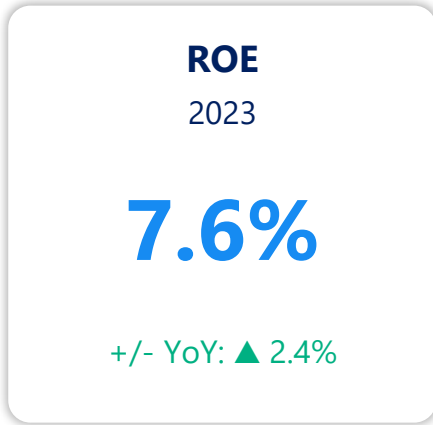
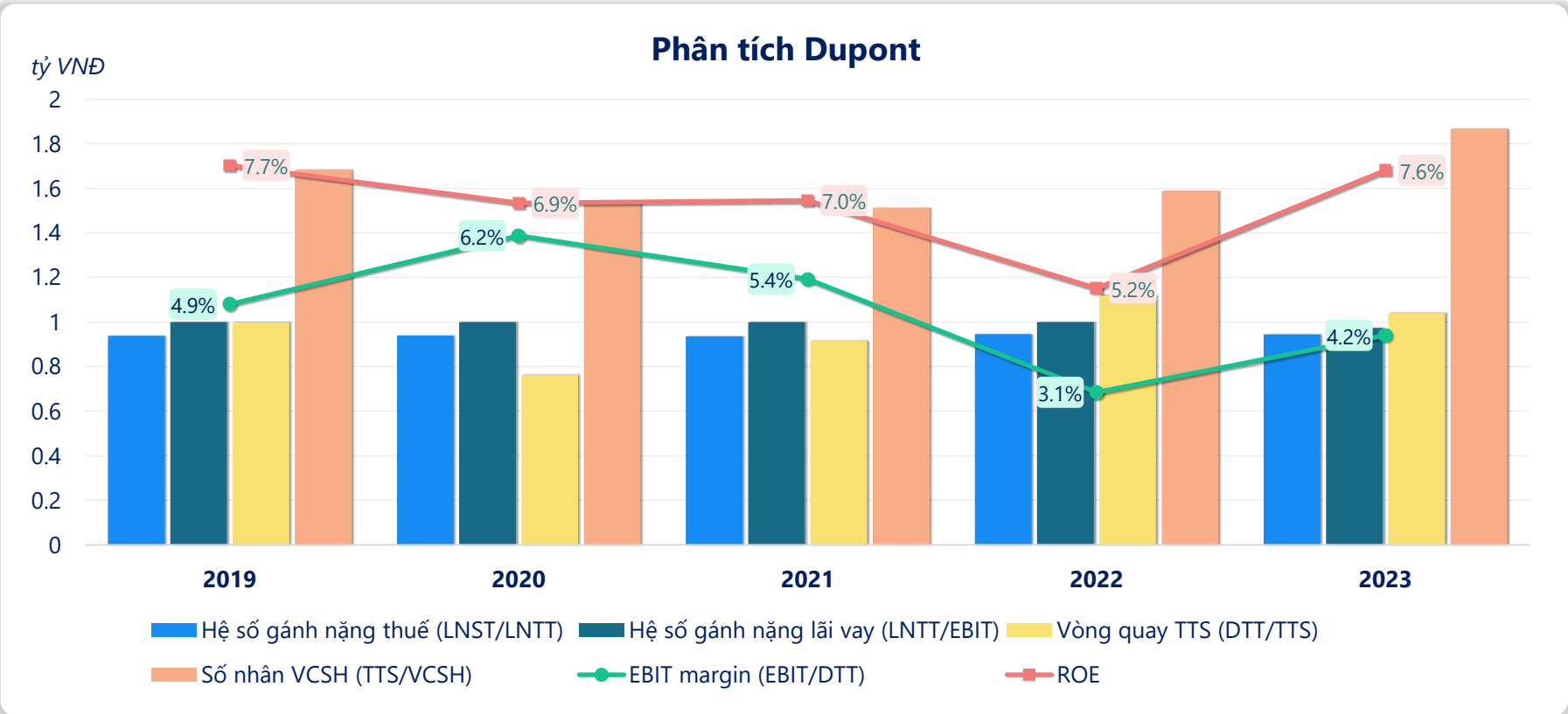
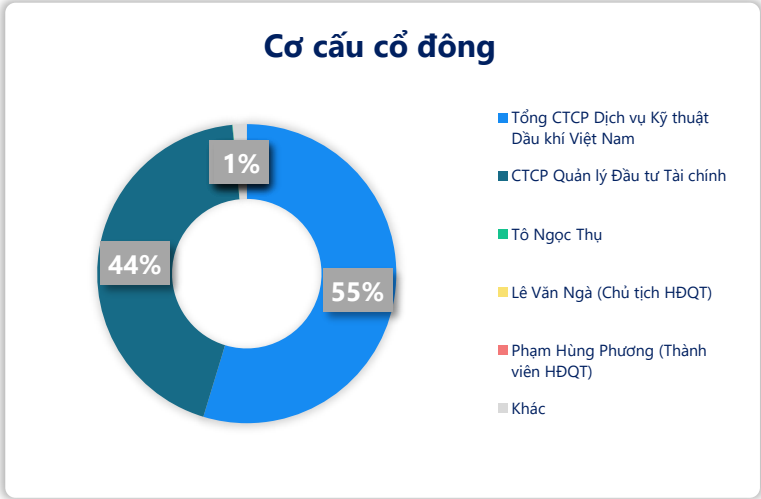


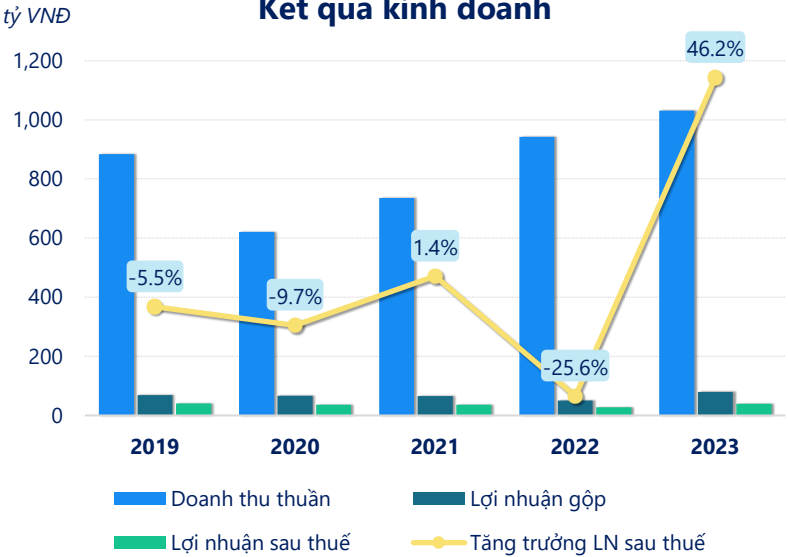
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		11,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,085 - 11,188
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		440
Số lượng CPLH (CP)		40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		180
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.13)
EPS		995
P/E		11.1

	YTD	1T	3T	6T
PSN	6.4%	0.0%	0.0%	-1.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

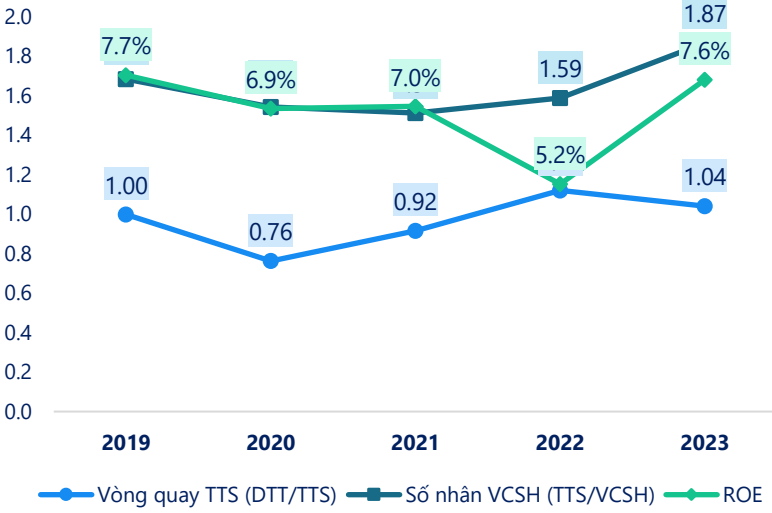


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.23%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.95**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

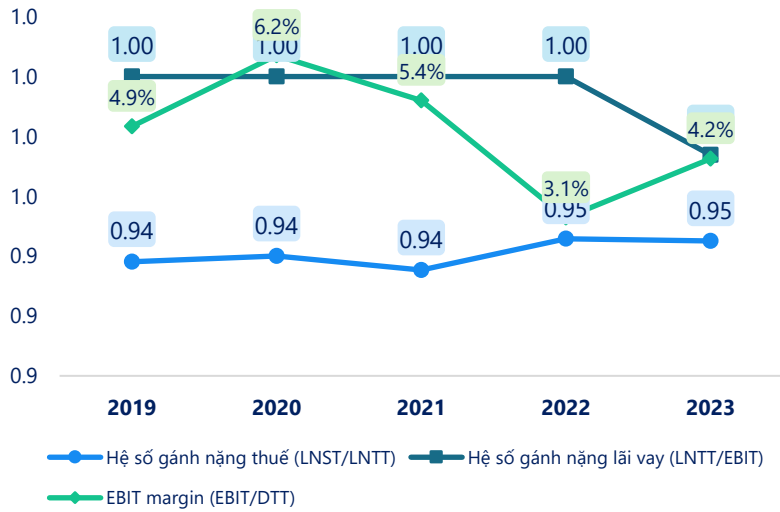
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PSN** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,031** tỷ đồng **tăng 9.40%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 46.2%** đạt **40.14** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.56%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

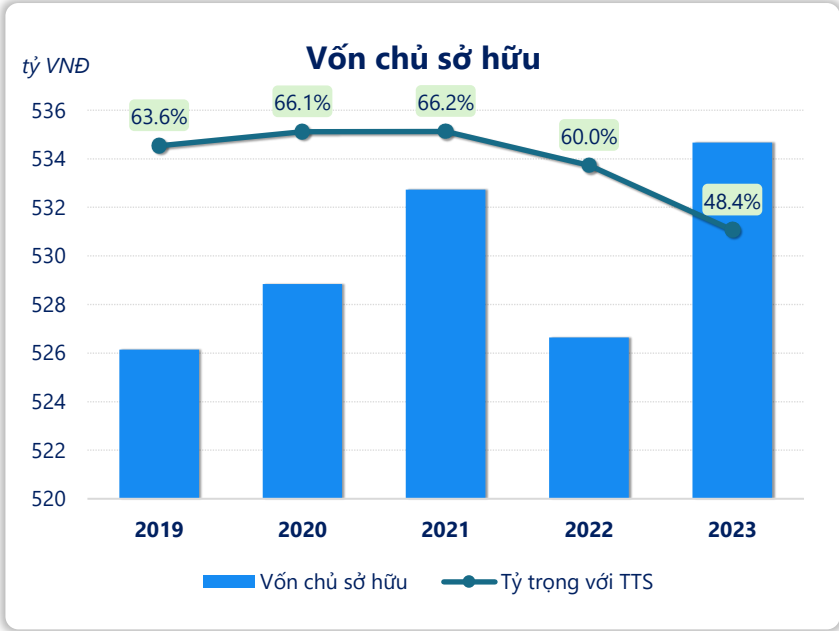
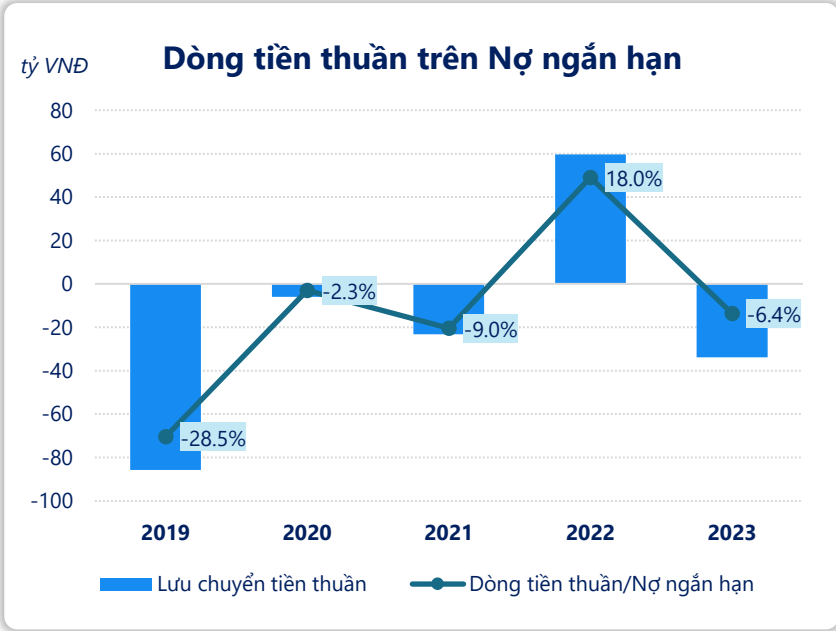
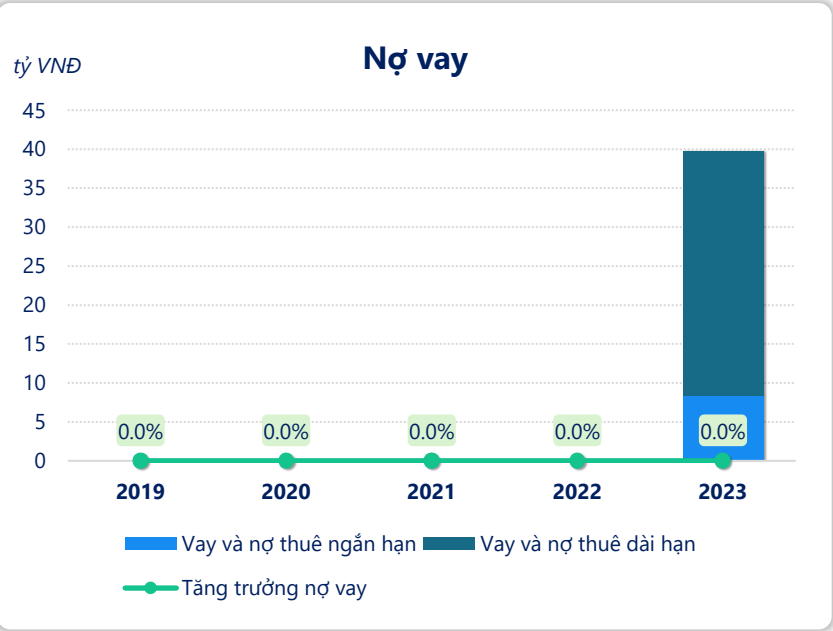
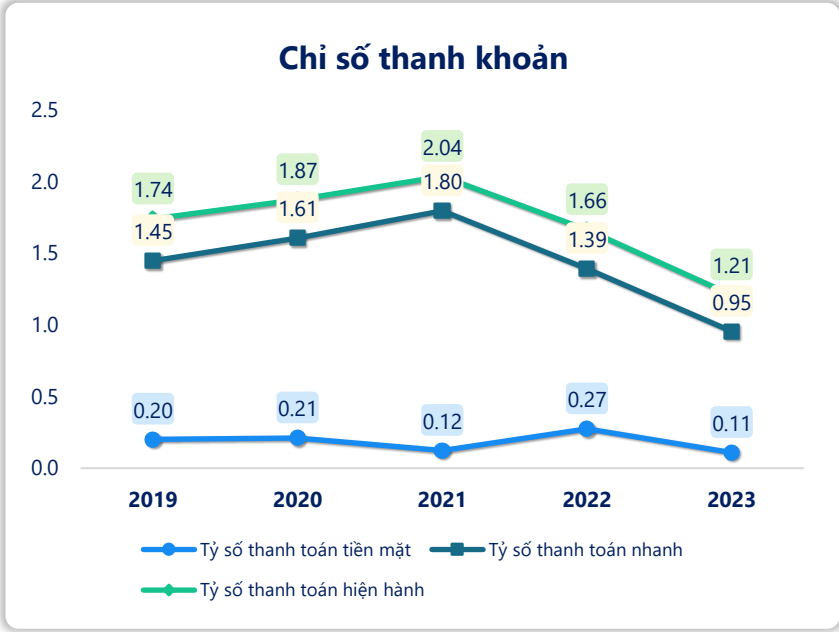
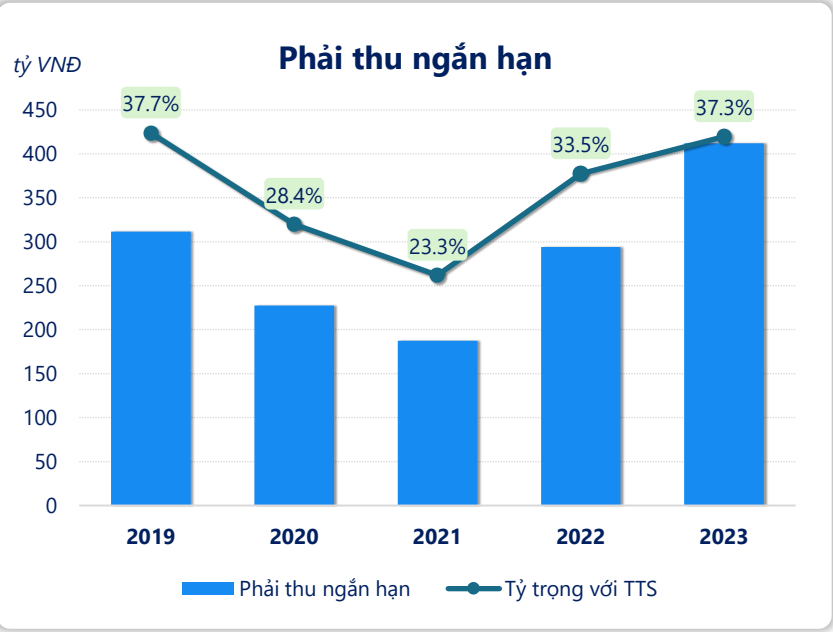
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.04**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.87** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,098	877	25.2%
Tài sản ngắn hạn	636	553	15.0%
Tiền và tương đương tiền	57.7	91.1	-36.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.9	76.1	-54.1%
Phải thu ngắn hạn	410	294	39.3%
Hàng tồn kho	132	90.1	46.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.34	1.15	17.4%
Tài sản dài hạn	462	324	42.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	385	284	35.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	39.1	18.0	117%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	37.9	22.5	68.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	564	350	60.9%
Nợ ngắn hạn	524	332	57.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.37	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	277	187	48.2%
Nợ dài hạn	39.9	18.2	119%
Vay và nợ thuê dài hạn	31.4	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	534	527	1.5%
Vốn chủ sở hữu	534	527	1.5%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	884	620	735	942	1,031
Giá vốn hàng bán	814	554	669	892	951
Lợi nhuận gộp	69.3	66.5	65.8	50.3	79.8
Doanh thu HĐTC	10.9	8.63	9.80	10.5	7.53
Chi phí TC	0.23	0.19	0.12	0.09	1.26
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	1.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	36.9	36.2	35.5	32.2	43.3
LN thuần từ HĐKD	43.1	38.8	39.9	28.6	42.8
Lợi nhuận khác	-0.11	-0.07	-0.43	0.46	-0.30
LN trước thuế	43.0	38.7	39.5	29.0	42.5
Lợi nhuận sau thuế	40.3	36.4	36.9	27.5	40.1
LNST của CĐ cty mẹ	40.3	36.4	36.9	27.5	40.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-117	139	114	-3.97	74.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	58.9	-117	-109	91.5	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.0	-27.9	-27.8	-27.9	11.9
Tiền đầu kỳ	147	60.9	55.2	31.9	91.1
Lưu chuyển tiền thuần	-85.8	-5.96	-23.3	59.6	-33.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.25	0.00	-0.39	0.42
Tiền cuối kỳ	60.9	55.2	31.9	91.1	57.7